

Bản án số: **03/2017/HNGĐ-PT**
Ngày: 03-3-2017.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Anh**.

Các Thẩm phán: 1. Bà **Tăng Thị Thúy Nga**.

2. Ông **Mai Thiện Kế**.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Việt** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Sạch** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/02/2017, 09/02/2017 và 03/3/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2016/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2016, về việc “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2016/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 412/2016/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2016, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trương Trường G**; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: ấp E, xã F, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư **W** - Văn phòng Luật sư W, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Dương Cẩm L**; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư **Y** - Văn phòng Luật sư Y, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Tổ chức tín dụng Z**; địa chỉ: xã J, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện hợp pháp của Tổ chức tín dụng Z:* Ông **Trần Văn T**, Chức vụ: Cán bộ tín dụng. (theo văn bản ủy quyền ngày 13/4/2016, ông T có mặt)

2. Bà **Võ Thị H**; địa chỉ: ấp G, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Bà **Trần Thị Mỹ N**; địa chỉ: ấp K, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
4. Ông **Trương Trường V**; địa chỉ: ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
5. Bà **Huỳnh Mỹ H2**; địa chỉ: ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
6. Ông **Trần Giang T**; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. **NLC 1**; địa chỉ: ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
2. **NLC 2**; địa chỉ: ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
3. **NLC 3**; địa chỉ: ấp M, xã N, huyện Q, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Trường G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông Trương Trường G trình bày:* Ông và bà Dương Cẩm L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 24/6/2003. Quá trình chung sống, hai người có hai con chung là cháu Trương Quốc Quang K (nam, sinh ngày 13/5/2002) và cháu Trương Hồng T (nữ, sinh ngày 21/6/2012).

Về tài sản, ông và bà L tạo lập được sổ tài sản chung gồm vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất (20 cây dừa, 10 cây xoài) và diện tích đất 2.017,6m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 do Ủy ban nhân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19/5/2014 và 05 xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273, 83PT 159.17, 83P1-817.78.

Do giữa ông và bà L phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L và giao các cháu Trương Quốc Quang K và Trương Hồng T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng hàng tháng 600.000 đồng để nuôi mỗi con chung.

Về tài sản chung, ông yêu cầu chia đôi số tài sản chung và được nhận tài sản trên đất cùng toàn bộ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.017,6m² có trị giá tổng cộng là 400.000.000 đồng và 03 xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273 có trị giá mỗi chiếc là 3.000.000 đồng. Ông đồng ý thanh toán cho bà L ½ giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 201.500.000 đồng.

** Bị đơn bà Dương Cẩm L trình bày:* Bà không đồng ý ly hôn với ông Trương Trường G nhưng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Trương Quốc Quang K, Trương Hồng T và yêu cầu ông G cấp dưỡng hàng tháng 4.000.000 đồng nuôi mỗi con chung cho đến khi chấm dứt theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông G về số lượng và giá trị tài sản nhưng yêu cầu được nhận 02 xe gắn máy biển số 83PT 159.17, 83P1-

817.78 và tài sản trên đất cùng toàn bộ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 27, diện tích đất 2.017,6m², bà đồng ý thanh toán cho ông G ½ giá trị tài sản chênh lệch. Còn về nợ chung thì bà cho rằng các khoản nợ của Tổ chức tín dụng Z, bà Trần Thị Mỹ N và bà Võ Thị H là nợ chung của bà và ông G nên bà yêu cầu mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ này.

** Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổ chức tín dụng Z trình bày:* Vào ngày 15/5/2015, bà Dương Cẩm L và ông Trương Trường G có ký Hợp đồng tín dụng số 7466/HĐTD để vay của Tổ chức tín dụng Z 180.000.000 đồng vốn trong thời hạn 12 tháng; lãi suất trong hạn 1,1%/tháng, quá hạn 1,65%/tháng; trả lãi hàng tháng, trả vốn cuối kỳ. Để đảm bảo nợ vay, bà L và ông G thế chấp tài sản trên đất và quyền sử dụng đất có diện tích 2.017,6m², số thửa 21, tờ bản đồ 27, loại đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 ngày 19/5/2014 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông G, bà L theo hợp đồng thế chấp tài sản số 422/2015/HĐTC ngày 15/5/2015.

Từ lúc vay đến nay, ông G và bà L còn nợ Tổ chức tín dụng Z số tiền 180.000.000 đồng vốn và 2.178.000 đồng lãi, tổng cộng là 182.178.000 đồng. Tổ chức tín dụng Z yêu cầu ông G và bà L thanh toán xong số tiền còn nợ này trước khi chia tài sản chung, trường hợp ông G và bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ N trình bày:* Ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L còn nợ bà số tiền tổng cộng là 187.000.000 đồng, trong đó nợ tiền mua dừa khô là 87.000.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông G và bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày:* Ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L có nợ tiền mua than của bà đến năm 2014 là 150.000.000 đồng, năm 2015 là 114.542.000 đồng nhưng chỉ trả được 14.542.000 đồng, còn nợ lại 250.000.000 đồng cho đến nay. Bà yêu cầu ông G và bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ này.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Mỹ H2 và ông Trương Trường V trình bày:* Ông, bà có mượn chuồng trại của ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng để nuôi heo. Ông, bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông G.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Giang T trình bày:* Vào năm 2014, ông có bán chiếc xe biển số 83P1-635.99 cho ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L với giá 3.000.000 đồng, việc mua bán có lập văn bản được Ủy ban nhân dân xã L, huyện O, tỉnh Sóc Trăng chứng thực nhưng ông không còn giữ. Do đã nhận đủ tiền bán xe nên ông T không có yêu cầu gì trong vụ án.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2016/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2016 đã quyết định áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 68, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 104, khoản 1 Điều 228, các Điều 229, 217, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các khoản 6, 8, 10 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 25, Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 82 và các Điều 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm

2014; Quyết định số 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (đã được sửa đổi, bổ sung) và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng. **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Trường G:

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông Trương Trường G được ly hôn với bà Dương Cẩm L.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao hai con chung là cháu Trương Quốc Quang K (nam, sinh ngày 13/5/2002) và cháu Trương Hồng T (nữ, sinh ngày 21/6/2012) cho bà Dương Cẩm L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trương Trường G hàng tháng có trách nhiệm đóng góp cho bà Dương Cẩm L số tiền 1.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi mỗi con chung; cấp dưỡng vào ngày đầu tháng, bắt đầu từ tháng 10/2016 cho đến khi chấm dứt theo quy định của pháp luật. Ông Trương Trường G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Trương Trường G đối với các tài sản trên đất (20 cây dừa, 10 cây xoài), 03 dãy chuồng heo và quyền sử dụng đất có diện tích 2.017,6m², thửa số 21, tờ bản đồ 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 do Ủy ban nhân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19/5/2014 và 05 xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273, 83PT 159.17, 83P1-817.78.

3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Tổ chức tín dụng Z:

Buộc ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L có trách nhiệm liên đới trả cho Tổ chức tín dụng Z số tiền vốn và lãi còn nợ tính đến ngày 23/9/2016 là 182.178.000 đồng, trong đó gồm 180.000.000 đồng vốn và 2.178.000 đồng lãi.

Trường hợp ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ông Trương Trường G, bà Dương Cẩm L, bà Huỳnh Mỹ H2, ông Trương Trường V có trách nhiệm giao các tài sản sau cho cơ quan có thẩm quyền bán đấu giá tài sản để thu hồi nợ cho Tổ chức tín dụng Z:

- Quyền sử dụng đất diện tích đất 2.017,6m², thửa số 21, tờ bản đồ 27 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có tuyên tứ cạnh kèm theo)

- Tài sản trên đất:

+ Cây lâu năm: 20 cây dừa, 10 cây xoài.

+ Chuồng heo 1: Kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tôn thiếc, nền xi măng, diện tích: 7m x 17m = 119m².

+ Chuồng heo 2: Kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tôn thiếc, nền xi măng, diện tích: 8,8m x 27m = 237,6m².

+ Chuồng heo 3: Kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tôn thiếc, nền xi măng, diện tích: 7,3m x 20,5m = 149,65m².

Trường hợp các tài sản trên được bán đấu giá để thanh toán nợ thì Tổ chức tín dụng Z được quyền ưu tiên thanh toán để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và phía Tổ chức tín dụng Z có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trương Trường G, bà Dương Cẩm L không trả nợ thì ông Trương Trường G, bà Dương Cẩm L còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền nợ gốc kể từ ngày 24/9/2016 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tính dụng ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ N và bà Võ Thị H:

Buộc ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Mỹ N số tiền còn nợ là 187.000.000 đồng, trong đó nợ tiền vay là 100.000.000 đồng và nợ tiền mua dừa khô là 87.000.000 đồng.

Buộc ông Trương Trường G và bà Dương Cẩm L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị H số tiền mua than còn nợ là 250.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Trần Thị Mỹ N, bà Võ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trương Trường G, bà Dương Cẩm L không trả nợ thì ông Trương Trường G, bà Dương Cẩm L còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền nợ theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 09/10/2016, nguyên đơn ông Trương Trường G kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Về con chung và cấp dưỡng: Yêu cầu giao cháu Trương Hồng T, sinh ngày 21/6/2012 cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành. Còn cháu Trương Quốc Quang K, sinh ngày 13/5/2002 sẽ do bà L nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung: Yêu cầu giao cho ông 20 cây dừa, 10 cây xoài, 03 dãy chuồng heo cùng quyền sử dụng đất có diện tích 2.017,6m², thửa số 21, tờ bản đồ số 27, loại đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 501396 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 19/5/2014 và 03 xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273. Ông có trách nhiệm trả cho bị đơn ½ giá trị tài sản chung là 201.500.000 đồng. Bà L được hưởng 02 xe gắn máy biển số 83PT 159.97, 83P1-817.78.

+ Về nợ chung: Nợ Tổ chức tín dụng Z, ông yêu cầu xác định ông có trách nhiệm trả ½ số nợ với số tiền 90.000.000 đồng nợ gốc và 1.089.000 đồng nợ lãi. Đồng thời, không buộc ông phải có trách nhiệm trả đối với khoản nợ của bà Trần Thị Mỹ N và Võ Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trương Trường G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan Tổ chức tín dụng Z, bà Võ Thị H và bà Trần Thị Mỹ N vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Trường V, bà Huỳnh Mỹ H2 và ông Trần Giang T và những người làm chứng NLC 1, NLC 2 và NLC 3 vắng mặt. Xét thấy, ông V, bà H2 và ông T không có kháng cáo, NLC 1, NLC 2 và NLC 3 đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và các ông, bà này đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng đều vắng mặt, đồng thời việc vắng mặt của các ông, bà này tại phiên tòa hôm nay cũng không làm ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của ông Trương Trường G, cho nên Hội đồng xét xử (HĐXX) quyết định xét xử vắng mặt các ông, bà này.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, HĐXX nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân, cấp sơ thẩm đã giải quyết cho ông Trương Trường G được ly hôn với bà Dương Cẩm L, các đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát cũng không có kháng nghị nên HĐXX không đặt ra xem xét.

- Về yêu cầu kháng cáo của ông Trương Trường G về việc yêu cầu giao cháu Trương Hồng T, sinh ngày 21/6/2012 cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành; còn cháu Trương Quốc Quang K, sinh ngày 13/5/2002 sẽ do bà L nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/02/2017 cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông G đã rút lại yêu cầu kháng cáo này. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu kháng cáo này của ông G là hoàn toàn tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của bà L, cho nên HĐXX chấp nhận và căn cứ vào điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của ông G.

- Về vấn đề trưng cầu giám định đối với các cuốn sổ ghi nợ được ông Trương Trường G đặt ra tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/02/2017 thì tại phiên tòa hôm nay, ông G không yêu cầu nữa nên HĐXX cũng không đặt ra xem xét.

** Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Trường G về việc chia tài sản chung:*

Về số lượng và giá trị của tài sản chung, ông G và bà L đều thống nhất thừa nhận tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân bao gồm phần đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 27, có diện tích 2.017,6m², tọa lạc tại là, huyện P, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 do Ủy ban nhân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19/5/2014 cùng các tài sản gắn liền trên đất (gồm các cây trồng và 03 dãy chuồng heo) và 05 xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273, 83PT 159.17, 83P1-817.78. Tổng giá trị các tài sản này theo sự thỏa thuận giữa các đương sự là 415.000.000 đồng.

Cấp sơ thẩm nhận định nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông G và bà L đối với Tổ chức tín dụng Z, bà Trần Thị Mỹ N và bà Võ Thị H tổng cộng là 619.178.000 đồng đã vượt quá tổng giá trị tài sản chung của ông G và bà L là 415.000.000 đồng nên tài sản chung của ông G và bà L đã không còn, từ đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông G. Việc cấp sơ thẩm nhận

định và giải quyết như vậy là không chính xác. Bởi lẽ, giữa ông G và bà L đã thống nhất với nhau về vấn đề tài sản chung nên việc ông G yêu cầu chia tài sản chung giữa ông G và bà L là căn cứ để Tòa án chấp nhận. Do đó, HĐXX quyết định phân chia tài sản chung giữa ông G và bà L, cụ thể như sau:

- Đối với 05 chiếc xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273, 83PT 159.17, 83P1-817.78. Theo sự thỏa thuận giữa ông G và bà L thì số xe gắn máy này có trị giá mỗi chiếc là 3.000.000 đồng. Ông G yêu cầu được nhận 03 chiếc xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273, hiện do ông G là người đứng tên và đang quản lý, sử dụng. Bà L yêu cầu được nhận 02 chiếc xe gắn máy biển số 83PT 159.17, 83P1-817.78, hiện do bà L là người đứng tên và đang quản lý, sử dụng. Xét thấy, việc ông G và bà L yêu cầu được nhận tương ứng các chiếc xe gắn máy hiện do mình đứng tên và đang quản lý, sử dụng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận. Do tổng giá trị 03 chiếc xe gắn máy mà ông G được nhận là 9.000.000 đồng, còn tổng giá trị 02 chiếc xe gắn máy mà bà L được nhận là 6.000.000 đồng, cho nên ông G có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch cho bà L với số tiền là 1.500.000 đồng.

- Đối với phần đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 27, có diện tích 2.017,6m², tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là phần đất thuộc thửa số 21). Theo sự thỏa thuận giữa ông G và bà L thì phần đất này có giá trị là 400.000.000 đồng. Xét thấy, cả ông G và bà L đều có nhu cầu sử dụng phần đất này và muốn được nhận hiện vật, đồng thời qua khảo sát trên thực tế thì phần đất này có thể phân chia ra được thành 02 phần có diện tích bằng nhau, đủ để đảm bảo cho ông G và bà L sau khi được phân chia có thể khai thác và đạt được mục đích sử dụng đất. Vì vậy, HĐXX nhận thấy cần thiết phải phân chia phần đất này cho ông G và bà L mỗi bên được nhận hiện vật bằng 50% diện tích đất, tương đương giá trị tài sản mỗi bên được hưởng là 200.000.000 đồng thì mới phù hợp.

Về vị trí đất phân chia cho ông G và bà L, xét thấy phần đất thuộc thửa số 21 giáp đất của ông Trương Chí L (cha ruột của ông G) và hiện tại phần đất này chỉ có 01 lối đi duy nhất ra hướng đường Mạc Đĩnh Chi đi ngang qua đất của ông Trương Chí L, ông Trương Trường T (em ruột của ông G) và ông Lê Thanh B. Vì vậy, trong trường hợp này cần phân chia cho ông G được nhận 50% diện tích đất có vị trí nằm giáp với đất của ông Trương Chí L ra hướng đường Mạc Đĩnh Chi để đảm bảo thuận tiện cho quá trình sử dụng đất của ông G sau này. Mặt khác, về phía bà L thì tại biên bản lấy khai ngày 17/02/2017, bà L cho rằng phía sau phần đất thuộc thửa số 21 có một đường thoát nước rộng khoảng 01 mét x dài khoảng 20 mét nằm ở vị trí cạnh giáp đất ông Lưu Chí C ra hướng đường Nguyễn Đình Chiểu, đây là mương thoát nước của bà đã có cặm ranh đầy đủ, chỉ có duy nhất bà sử dụng và không có liên quan đến các hộ dân khác nên bà có thể lấp mương thoát nước này để tạo lối đi cho phần đất thuộc thửa số 21 ra hướng đường Nguyễn Đình Chiểu. Do đó, việc phân chia cho bà L được nhận 50% diện tích đất còn lại có vị trí nằm giáp với đất của ông Lưu Chí C ra hướng đường Nguyễn Đình Chiểu cũng sẽ đảm bảo thuận tiện cho quá trình sử dụng đất của bà L sau này. Từ đó, HĐXX phân chia phần đất thuộc thửa số 21 cho ông G và bà L cụ thể như sau:

+ Ông G được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt phần đất có diện tích 1.008,8m² nằm trong thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, có vị trí, tứ cận cụ thể như sau:

- . Hướng Đông giáp đất ông Phùng Huỳnh T có số đo 18,5 mét.
- . Hướng Tây giáp đất ông Lưu Chí C có số đo 18,49 mét.
- . Hướng Nam giáp đất ông Trương Chí L có số đo 54,29 mét.
- . Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 21 (phần phân chia cho bà L) có số đo 54,53 mét.

+ Bà L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt phần đất có diện tích 1.008,8m² nằm trong thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, có vị trí, tứ cận cụ thể như sau:

- . Hướng Đông giáp đất ông Phùng Huỳnh T có số đo 18,5 mét.
- . Hướng Tây giáp đất ông Lưu Chí C có số đo 18,49 mét.
- . Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 21 (phần phân chia cho ông G) có số đo 54,53 mét.
- . Hướng Bắc giáp đất các ông, bà Dương Văn T, Quách Tú T, Trần Thị T, Quách Thị N, Dương Thị Hồng N có số đo 54,78 mét.

- Đối với các tài sản trên phần đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 27, có diện tích 2.017,6m², tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng gồm các cây trồng trên đất và 03 dãy chuồng heo:

+ Về các cây trồng trên đất thì tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, ông G và bà L thống nhất không yêu cầu xem xét đến giá trị. Do đó, cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét giá trị các cây trồng này. Các cây trồng này nếu nằm trên phần đất của người nào đã được phân chia như đã nêu trên thì tương ứng thuộc quyền quản lý, sử dụng và định đoạt của người đó.

+ Dãy chuồng heo thứ nhất, có diện tích 115,56m², có kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tole thiếc, nền láng xi măng, nằm hoàn toàn trong diện tích đất được phân chia cho ông G nên ông G được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

+ Dãy chuồng heo thứ hai, có diện tích 192,75m², có kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tole lá, nền láng xi măng, nằm hoàn toàn trong diện tích đất được phân chia cho bà L nên bà L được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

+ Dãy chuồng heo thứ ba, có diện tích 85m², có kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tole thiếc, nền láng xi măng, có một phần trong diện tích đất được phân chia cho bà L (47,5m²) và một phần nằm phần trong diện tích đất được phân chia cho ông G (37,5m²). Tuy nhiên, hiện trạng dãy chuồng heo này hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng. Trong trường hợp bản án có hiệu lực thi hành mà cách bên có tiền hành cấm cọc ranh để xác định ranh giới đất thì dãy chuồng heo này có phần nằm trong diện tích đất của bên nào thì bên đó cho trách nhiệm tháo dỡ để không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của bên kia.

** Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Trường G về nợ chung:*

- Về các khoản nợ của Tổ chức tín dụng Z, cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông G và bà L có trách nhiệm liên đới trả cho Tổ chức tín dụng Z số tiền vốn và lãi còn nợ tính đến ngày 23/9/2016 là 182.178.000 đồng, trong đó gồm 180.000.000 đồng vốn và 2.178.000 đồng lãi. Ông G kháng cáo yêu cầu xác định ông có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ với số tiền 90.000.000 đồng nợ gốc và 1.089.000 đồng nợ lãi. Xét thấy, trách nhiệm liên đới trả nợ của ông G và bà L đối với Tổ chức tín dụng Z có thể xác định được và hiện ông G, bà L không còn chung sống với nhau nên kháng cáo của ông G về vấn đề xác định cụ thể số tiền mà ông phải có trách nhiệm trả cho Tổ chức tín dụng Z là có cơ sở chấp nhận.

- Về các khoản nợ của bà Trần Thị Mỹ N (187.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng là nợ vay và 87.000.000 đồng là nợ tiền mua dừa) và bà Võ Thị H (250.000.000 đồng nợ tiền mua than) là các khoản vay nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông G và bà L, được sử dụng để đáp ứng cho nhu cầu thiết của gia đình nên việc cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của ông G và bà L, để từ đó buộc cả hai người có trách nhiệm liên đới cùng với nhau trả nợ cho bà N và bà H là có căn cứ.

Xét thấy, việc ông G và bà L có nợ tiền của bà N và H đã được ông G thừa nhận nhiều lần trong quá trình giải quyết vụ án. Về số tiền nợ mua dừa và than, theo ông G thì trên thực tế vợ chồng ông có mua thiếu tiền dừa của bà N và mua thiếu tiền than của bà H, nhưng do bà L là người trực tiếp giao dịch mua bán, thỏa thuận giá cả với bà N và bà H, đồng thời bà L cũng như bà N, bà H cũng không thông báo cho ông nên ông không biết rõ là số tiền vay nợ còn thiếu là bao nhiêu. Còn về số tiền vay của bà N thì ông G cũng thừa nhận là ông biết việc bà L vay tiền của bà N để đảo nợ Ngân hàng vì bà L có báo cho ông biết nhưng ông không xác định được số tiền vay cụ thể và không biết là hiện nay bà L còn nợ tiền vay của bà N hay không. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông G kháng cáo không đồng ý cùng trả nợ với bà L với lý do số nợ của bà N và bà H là không có thật, do quan hệ bạn bè giữa bà L với bà N, bà H nên tạo ra nợ khống để bà L có lợi ích từ việc chia tài sản chung khi ly hôn, chứ thực tế từ trước đến nay ông không chưa từng ký nhận nợ với bà N và bà H. Xét thấy, ông G không đưa ra được bất cứ chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của ông nên nội dung kháng cáo này của ông G là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, ông G và bà L phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 187.000.000 đồng (mỗi người phải trả 93.500.000 đồng) và trả cho bà H số tiền 250.000.000 đồng (mỗi người phải trả 125.000.000 đồng).

Từ những phân tích đã nêu trên, HĐXX quyết định chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Trường G, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trương Trường G như đã phân tích ở phần trên, đồng thời tuyên lại toàn văn bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Trường G phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng, án phí về nợ chung là: $309.589.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.479.450 \text{ đồng}$. Bà Dương Cẩm L phải chịu án phí về nợ chung là: $309.589.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.479.450 \text{ đồng}$. Do giá trị tài sản được chia của ông G và bà L mỗi người là 207.500.000 đồng nhỏ hơn số tiền mà mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ 309.589.000 đồng nên ông G và bà L không phải chịu

án phí chia tài sản chung. Tổ chức tín dụng Z, bà Trần Thị Mỹ N và bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa nên ông Trương Trường G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông G về việc yêu cầu chia tài sản chung của ông G và bà L và không buộc ông G có trách nhiệm trả các khoản nợ của bà N và H. Riêng đối với phần đất có diện tích 2.017,6m², thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, đề nghị giao lại cho ông G được quản lý, sử dụng toàn bộ vì ông G là người có nhu cầu sử dụng đất và việc giao toàn bộ phần đất này cho ông G sẽ đảm bảo thuận tiện cho việc sử dụng đất sau này. Xét thấy, đề nghị của vị Luật sư chỉ có căn cứ chấp nhận một phần như những phân tích đã nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kết luận việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và HĐXX tại giai đoạn phúc thẩm là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Trường G, đồng thời áp dụng khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét thấy, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ như những phân tích đã nêu trên.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Trường G về việc “*yêu cầu giao cháu Trương Hồng T, sinh ngày 21/6/2012 cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành. Còn cháu Trương Quốc Quang K, sinh ngày 13/5/2002 sẽ do bị đơn bà Dương Cẩm L nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng*”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Trường G. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2016/HNGĐ-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện P, đã xét xử về việc “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Trường G:

2.1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Trường G được ly hôn với bà Dương Cẩm L.

2.1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

- Giao hai con chung là cháu Trương Quốc Quang K (nam, sinh ngày 13/5/2002) và cháu Trương Hồng T (nữ, sinh ngày 21/6/2012) cho bà Dương Cẩm L trực tiếp nuôi dưỡng.

- Ông Trương Trường G hàng tháng có trách nhiệm đóng góp cho bà Dương Cẩm L số tiền 1.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi mỗi con chung; cấp dưỡng vào ngày đầu tháng, bắt đầu từ tháng 10/2016 cho đến khi chấm dứt theo quy định của pháp luật.

- Ông Trương Trường G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.1.3. Về tài sản chung và nợ chung:

2.1.3.1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Trương Trường G đối với phần đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 27, có diện tích 2.017,6m², tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19/5/2014 cùng các tài sản gắn liền trên đất (gồm các cây trồng trên đất và 05 dãy chuồng heo) và 05 xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273, 83PT 159.17, 83P1-817.78.

- Ông Trương Trường G được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt phần đất có diện tích 1.008,8m² nằm trong thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19/5/2014 và các cây trồng cùng với dãy chuồng heo diện tích 115,56m² được xây dựng trên đất (có kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tole thiếc, nền láng xi măng). Phần đất có vị trí, tứ cận cụ thể như sau:

. Hướng Đông giáp đất ông Phùng Huỳnh T có số đo 18,5 mét.

. Hướng Tây giáp đất ông Lưu Chí C có số đo 18,49 mét.

. Hướng Nam giáp đất ông Trương Chí L có số đo 54,29 mét.

. Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (phần phân chia cho bà L) có số đo 54,53 mét.

- Bà Dương Cẩm L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt phần đất có diện tích 1.008,8m² nằm trong thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT501396 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19/5/2014 và các cây trồng cùng với dãy chuồng heo diện tích 192,75m² được xây dựng trên đất (có kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tole lá, nền láng xi măng). Phần đất có vị trí, tứ cận cụ thể như sau:

. Hướng Đông giáp đất ông Phùng Huỳnh T có số đo 18,5 mét.

. Hướng Tây giáp đất ông Lưu Chí C có số đo 18,49 mét.

. Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (phần phân chia cho ông G) có số đo 54,53 mét.

. Hướng Bắc giáp đất các ông, bà Dương Văn T, Quách Tú T, Trần Thị T, Quách Thị N, Dương Thị Hồng N có số đo 54,78 mét.

- Đối với giá trị các cây trồng trên phần đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

- Đối với dãy chuồng heo diện tích 85m², có kết cấu cột đúc sẵn, tường lửng, mái lợp tole thiếc, nền láng xi măng, có một phần nằm trong diện tích đất được phân chia cho bà L (47,5m²) và một phần nằm phần trong diện tích đất được phân chia cho ông G (37,5m²) như đã nêu trên, trong trường hợp các bên có tiến hành việc cắm cọc ranh để xác định ranh giới đất thì dãy chuồng heo này có phần nằm trong diện tích đất của bên nào thì bên đó cho trách nhiệm tháo dỡ để không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của bên kia.

- Buộc ông G, ông Trương Trường V và bà Huỳnh Mỹ H2 có trách nhiệm giao lại cho bà L diện tích đất cùng các tài sản gắn liền trên đất như đã được phân chia nêu trên.

- Đối với 05 (năm) chiếc xe gắn máy: Ông Trương Trường G được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt 03 (ba) xe gắn máy biển số 83P1-635.99, 83P1-822.48, 83F5-7273. Bà Dương Cẩm L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt 02 (hai) xe gắn máy biển số 83PT 159.17, 83P1-817.78. Ông G có nghĩa vụ thanh toán cho bà L giá trị tài sản chênh lệch với số tiền 1.500.000 đồng.

2.1.3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Tổ chức tín dụng Z:

- Buộc ông Trương Trường G có trách nhiệm trả cho Tổ chức tín dụng Z số tiền vốn và lãi còn nợ tính đến ngày 23/9/2016 là 91.089.000 đồng, trong đó gồm 90.000.000 đồng vốn và 1.089.000 đồng lãi.

- Buộc bà Dương Cẩm L có trách nhiệm trả cho Tổ chức tín dụng Z số tiền vốn và lãi còn nợ tính đến ngày 23/9/2016 là 91.089.000 đồng, trong đó gồm 90.000.000 đồng vốn và 1.089.000 đồng lãi.

- Trường hợp ông G và bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ông G, bà L, bà Huỳnh Mỹ H2, ông Trương Trường V có trách nhiệm giao các tài sản cho cơ quan có thẩm quyền bán đấu giá tài sản để thu hồi nợ cho Tổ chức tín dụng Z, theo như nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản số 422/2015/HĐTC ngày 15/5/2015 được ký kết giữa ông G và bà L với Tổ chức tín dụng Z.

- Trường hợp các tài sản trên được bán đấu giá để thanh toán nợ thì Tổ chức tín dụng Z được quyền ưu tiên thanh toán để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật và phía Tổ chức tín dụng Z có đơn yêu cầu thi hành án mà ông G và bà L không trả nợ thì ông G và bà L còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền nợ gốc kể từ ngày 24/9/2016 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2.1.3.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ N:

- Buộc ông Trương Trường G có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Mỹ N số tiền là 93.500.000 đồng, trong đó gồm 50.000.000 đồng tiền nợ vay và 43.500.000 đồng tiền nợ mua dừa khô.

- Buộc bà Dương Cẩm L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Mỹ N số tiền là 93.500.000 đồng, trong đó gồm 50.000.000 đồng tiền nợ vay và 43.500.000 đồng tiền nợ mua dừa khô.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông G và bà L không trả nợ thì ông G và bà L còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền nợ theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2.1.3.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị H:

- Buộc ông Trương Trường G có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị H số tiền mua than còn nợ là 125.000.000 đồng.

- Buộc bà Dương Cẩm L có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị H số tiền mua than còn nợ là 125.000.000 đồng.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông G và bà L không trả nợ thì ông G và bà L còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền nợ theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Trường G phải chịu án phí sơ thẩm là 15.879.450 đồng (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 2.887.500 đồng (Hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), theo Biên lai thu tiền số 009001 ngày 26/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P; Ông G còn phải nộp thêm số tiền là 12.991.950 đồng (Mười hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn chín trăm năm mươi đồng).

- Bà Dương Cẩm L phải chịu án phí sơ thẩm là 15.479.450 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

- Tổ chức tín dụng Z không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 4.550.000 đồng (Bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền số 0000236 ngày 20/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Trần Thị Mỹ N không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 4.675.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền số 0000216 ngày 11/04/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Võ Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 6.250.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền số 0000214 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

2.3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không nêu trong phần quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Trường G không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền số 0003260 ngày 17/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Hoàng Anh